

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 51



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Cho Yoon	Thành viên độc lập	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thảo Quyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Bà Phan Thị Quỳnh Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Ngô Văn Thụ – Tổng Giám đốc.

Bà Đỗ Thị Hương Giang được ông Ngô Văn Thụ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Thư Ủy quyền số 43/2024/HPC-UQ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12824744/68428246-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

11
NG
HIỆP
&
T
P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		976.103.401.101	833.749.782.499
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	171.488.767.097	68.340.657.663
111	1. Tiền		103.063.767.097	50.790.657.663
112	2. Các khoản tương đương tiền		68.425.000.000	17.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	98.655.815.000	200.192.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		98.655.815.000	200.192.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		409.620.621.720	294.940.405.706
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	245.610.538.729	225.698.917.511
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	70.612.427.046	32.932.283.075
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	76.000.000.000	7.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	21.042.374.926	30.912.057.096
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(3.644.718.981)	(1.602.851.976)
140	IV. Hàng tồn kho	10	256.250.299.639	230.582.555.144
141	1. Hàng tồn kho		258.929.242.471	233.247.299.856
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.678.942.832)	(2.664.744.712)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.087.897.645	39.694.163.986
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	17.565.911.567	16.202.600.873
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.521.986.078	23.475.981.971
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	15.581.142
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.251.396.832.297	1.242.880.047.090
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.396.973.413	5.357.993.671
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	6.396.973.413	5.357.993.671
220	II. Tài sản cố định		803.652.073.545	798.732.153.906
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	713.758.116.370	723.455.269.424
222	Nguyên giá		1.539.259.045.782	1.508.242.011.291
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(825.500.929.412)	(784.786.741.867)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	84.101.556.119	68.631.827.666
225	Nguyên giá		100.101.627.052	80.861.261.462
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.000.070.933)	(12.229.433.796)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	5.792.401.056	6.645.056.816
228	Nguyên giá		16.420.789.411	16.211.789.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.628.388.355)	(9.566.732.595)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		12.030.441.955	1.908.654.472
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	12.030.441.955	1.908.654.472
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		294.415.555.270	299.132.386.348
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15	179.686.060.345	182.778.073.609
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16	114.729.494.925	116.354.312.739
260	V. Tài sản dài hạn khác		134.901.788.114	137.748.858.693
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	134.647.115.823	137.478.250.500
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	254.672.291	74.800.987
269	3. Lợi thế thương mại	18	-	195.807.206
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.227.500.233.398	2.076.629.829.589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		830.371.391.999	703.411.896.251
310	I. Nợ ngắn hạn		769.117.336.128	666.286.577.823
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	168.118.445.053	126.460.714.750
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	29.501.370.972	20.890.314.563
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	13.583.309.648	9.476.493.621
314	4. Phải trả người lao động		19.985.139.672	22.163.048.875
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	19.637.740.216	24.260.845.667
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	39.233.473.383	2.000.154.598
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	452.081.838.969	448.650.974.237
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	26.976.018.215	12.384.031.512
330	II. Nợ dài hạn		61.254.055.871	37.125.318.428
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	61.254.055.871	37.125.318.428
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.397.128.841.399	1.373.217.933.338
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	1.397.128.841.399	1.373.217.933.338
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		728.800.000.000	728.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		728.800.000.000	728.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.962.683.602	327.962.683.602
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.417.059.302	13.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		301.705.801.307	279.045.243.670
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		227.692.200.765	184.891.708.688
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		74.013.600.542	94.153.534.982
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		25.243.297.188	23.992.946.764
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.227.500.233.398	2.076.629.829.589



Người lập kiêm Kế toán trưởng
Phạm Thị Nga



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

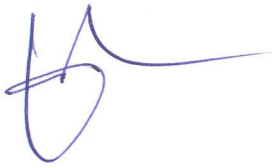
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	949.956.685.387	1.037.728.453.115
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(664.176.450)	(1.557.159.722)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	949.292.508.937	1.036.171.293.393
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(763.802.988.322)	(882.871.219.138)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		185.489.520.615	153.300.074.255
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	18.367.968.581	17.515.371.048
22	7. Chi phí tài chính	29	(11.439.346.235)	(29.387.307.111)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.294.651.749)	(26.728.651.926)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	15	(3.092.013.264)	(6.049.702.625)
25	9. Chi phí bán hàng	30	(59.784.194.693)	(48.162.459.579)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(38.155.363.422)	(34.862.073.779)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91.386.571.582	52.353.902.209
31	12. Thu nhập khác		1.335.991.971	1.556.321.105
32	13. Chi phí khác		(314.719.676)	(609.211.482)
40	14. Lợi nhuận khác		1.021.272.295	947.109.623
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.407.843.877	53.301.011.832
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(17.149.823.901)	(12.193.886.249)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	32.3	179.871.304	(261.011.910)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		75.437.891.280	40.846.113.673
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		74.013.600.542	40.840.379.460
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.424.290.738	5.734.213

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.016	472
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.016	472



Phạm Thị Ngà
Người lập kèm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

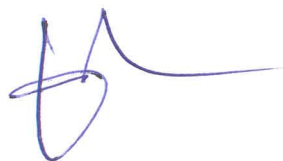
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		92.407.843.877	53.301.011.832
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính, hao mòn tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ tiền thuê đất trả trước		50.844.940.263	56.599.935.652
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		2.056.065.125	(291.500.870)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(907.270.650)	360.484.724
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.339.640.525)	(7.812.810.255)
06	Chi phí lãi vay	29	10.294.651.749	26.728.651.926
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		147.356.589.839	128.885.773.009
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(32.389.311.474)	115.526.742.737
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(25.681.942.615)	74.243.011.478
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		24.094.409.606	(198.873.403.292)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(282.423.783)	8.808.235.636
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.138.959.421)	(27.099.006.991)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.436.162.329)	(18.271.364.085)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	23	(494.996.516)	(10.168.368.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		89.027.203.307	73.051.619.592
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(80.411.508.862)	(22.782.446.034)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		19.818.411.892	573.795.909
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(174.631.815.000)	(291.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		216.780.046.416	43.705.928.767
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(65.135.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	21.700.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.972.949.282	9.210.808.781
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		2.528.083.728	(303.726.912.577)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		682.085.198.012	528.772.918.988
34	Tiền trả nợ gốc vay		(662.043.315.718)	(496.325.421.744)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(8.850.567.467)	(15.859.085.945)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25.4	-	(36.432.620.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		11.191.314.827	(19.844.208.701)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		102.746.601.862	(250.519.501.686)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		68.340.657.663	357.140.742.117
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		401.507.572	8.474.672
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	171.488.767.097	106.629.715.103



Phạm Thị Nga
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.632 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.604 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 4 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (“Công ty Viexim”)	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”)	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty VMC”)	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”)	94,86%	94,86%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị 5 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí trả trước* (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Nhóm Công ty với Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ nhựa. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	347.800.291	157.757.768
Tiền gửi ngân hàng	94.252.391.463	50.632.899.895
Tiền đang chuyển	8.463.575.343	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	68.425.000.000	17.550.000.000
TỔNG CỘNG	<u>171.488.767.097</u>	<u>68.340.657.663</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,1 - 5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,5 - 6,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,5 - 5,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,5 - 9,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu từ các bên khác	245.011.441.745	225.697.634.693
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	68.258.304.420	77.464.116.736
- Công ty TNHH Competition Team Technology (Việt Nam)	11.609.857.857	24.896.583.072
- Các khoản phải thu khách hàng khác	165.143.279.468	123.336.934.885
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	599.096.984	1.282.818
TỔNG CỘNG	<u>245.610.538.729</u>	<u>225.698.917.511</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.245.403.981)	(1.183.057.476)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Unlin BV, Division Technologies	28.312.646.684	-
Công ty TNHH Black Horse America	27.548.721.200	-
Flooring industries Limited Sarl (LU)	-	24.738.636.689
Trả trước cho người bán khác	14.504.762.308	7.947.428.954
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	246.296.854	246.217.432
TỔNG CỘNG	<u>70.612.427.046</u>	<u>32.932.283.075</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Black Horse America (*)	76.000.000.000	-	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn với bên liên quan	-	-	7.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	76.000.000.000	-	7.000.000.000	-

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoản cho vay tín chấp có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 6%/năm. Sau ngày kết thúc kì kế toán, Nhóm Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản cho vay nêu trên.

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Đặt cọc, ký quỹ (*)	10.889.298.184	-	4.811.923.657	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	4.119.825.342	-	14.938.625.434	-
Phải thu ngắn hạn khác	6.033.251.400	(1.399.315.000)	11.161.508.005	(419.794.500)
TỔNG CỘNG	21.042.374.926	(1.399.315.000)	30.912.057.096	(419.794.500)
Trong đó:				
Phải thu từ bên khác	19.446.740.843	(1.399.315.000)	21.313.915.450	(419.794.500)
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.595.634.083	-	9.598.141.646	-
Dài hạn				
Đặt cọc, ký quỹ	6.396.973.413	-	5.357.993.671	-
TỔNG CỘNG	6.396.973.413	-	5.357.993.671	-

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ ở ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con của Nhóm Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Linh Phụng	1.685.082.108	-	1.690.082.108	507.024.632
Công ty TNHH Cơ điện tử Bách Khoa	1.399.315.000	-	1.399.315.000	979.520.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ Trang trí Sinh Thái	560.321.873	-	560.321.873	560.321.873
TỔNG CỘNG	3.644.718.981	-	3.649.718.981	2.046.867.005

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	211.553.363	-	2.854.927.825	-
Nguyên liệu, vật liệu	128.766.031.311	-	110.619.487.264	-
Công cụ, dụng cụ	9.400.138.522	-	9.170.699.576	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.133.215.484	-	49.989.085.832	-
Thành phẩm	52.922.585.324	(2.678.942.832)	60.251.021.462	(2.664.744.712)
Hàng hóa	1.137.855.895	-	362.077.897	-
Hàng gửi bán	8.357.862.572	-	-	-
TỔNG CỘNG	258.929.242.471	(2.678.942.832)	233.247.299.856	(2.664.744.712)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	2.664.744.712	4.631.403.307
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.394.839.612	354.071.711
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.380.641.492)	(1.612.802.751)
Số cuối kỳ	<u>2.678.942.832</u>	<u>3.372.672.267</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	354.847.939.366	1.085.817.052.434	60.349.163.981	7.227.855.510
- Mua trong kỳ	-	47.355.399.616	1.344.049.395	481.178.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.496.048.775	3.433.670.847	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(21.525.845.071)(*)	(1.068.267.071)	(499.200.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	356.343.988.141	1.115.080.277.826	60.624.946.305	7.209.833.510
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	84.417.421.754	374.902.702.401	22.390.032.203	4.281.882.546
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	140.102.167.705	605.708.912.747	33.303.741.084	5.671.920.331
- Khấu hao trong kỳ	6.075.624.784	35.750.001.344	1.966.043.516	274.922.750
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.795.431.995)(*)	(1.068.267.071)	(488.705.783)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	146.177.792.489	639.663.482.096	34.201.517.529	5.458.137.298
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	214.745.771.661	480.108.139.687	27.045.422.897	1.555.935.179
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 (**)	210.166.195.652	475.416.795.730	26.423.428.776	1.751.696.212
				713.758.116.370

(*) Một số tài sản thanh lý, nhượng bán dưới hình thức bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính như được trình bày ở Thuyết minh số 12.

(**) Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại khoảng 294,9 tỷ VND được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	79.961.261.462	900.000.000	80.861.261.462
- Thuê trong kỳ	<u>19.240.365.590</u>	-	<u>19.240.365.590</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>99.201.627.052</u>	<u>900.000.000</u>	<u>100.101.627.052</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.030.817.129	198.616.667	12.229.433.796
- Khấu hao trong kỳ	<u>3.725.637.137</u>	<u>45.000.000</u>	<u>3.770.637.137</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>15.756.454.266</u>	<u>243.616.667</u>	<u>16.000.070.933</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>67.930.444.333</u>	<u>701.383.333</u>	<u>68.631.827.666</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>83.445.172.786</u>	<u>656.383.333</u>	<u>84.101.556.119</u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Phần mềm máy tính</i>	
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	16.211.789.411	
- Mua trong kỳ	<u>209.000.000</u>	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>16.420.789.411</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.171.225.711	
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.566.732.595	
- Hao mòn trong kỳ	<u>1.061.655.760</u>	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>10.628.388.355</u>	
Giá trị còn lại:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>6.645.056.816</u>	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>5.792.401.056</u>	

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Mua sắm máy móc thiết bị	11.489.392.809	1.037.334.834
Xây dựng cơ bản dở dang	<u>541.049.146</u>	<u>871.319.638</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.030.441.955</u>	<u>1.908.654.472</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u>	
	<i>Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	Hoạt động chính
Đầu tư vào công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	39,02	39,02	Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác

Chi tiết giá trị khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát</i>
Giá trị đầu tư	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>188.255.000.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>188.255.000.000</u>
Phản lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(5.476.926.391)
- Phản lỗ từ công ty liên kết	<u>(3.092.013.264)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(8.568.939.655)</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>182.778.073.609</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>179.686.060.345</u>

16. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản nhận chuyển nhượng trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (công ty trong cùng Tập đoàn) từ một đối tác doanh nghiệp. Các khoản trái phiếu này có kỳ hạn 5 năm, đáo hạn từ ngày 18 tháng 7 năm 2026 tới ngày 29 tháng 12 năm 2027 và hưởng lãi suất 11%/năm như trình bày tại Thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.725.792.091	11.888.301.988
Phí bảo hộ lao động	3.942.265.094	2.409.201.294
Khác	1.897.854.382	1.905.097.591
TỔNG CỘNG	<u>17.565.911.567</u>	<u>16.202.600.873</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	112.558.287.749	114.308.535.515
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.185.682.283	16.752.856.525
Khác	5.903.145.791	6.416.858.460
TỔNG CỘNG	<u>134.647.115.823</u>	<u>137.478.250.500</u>

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Công ty An Trung</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.916.144.144
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.916.144.144
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.720.336.938
- Phân bổ trong kỳ	195.807.206
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.916.144.144
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	195.807.206
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

19.1. Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	149.909.233.395	149.909.233.395	116.166.078.394	116.166.078.394
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	11.147.198.250	11.147.198.250	13.404.373.776	13.404.373.776
- Phải trả người bán khác	138.762.035.145	138.762.035.145	102.761.704.618	102.761.704.618
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	18.209.211.658	18.209.211.658	10.294.636.356	10.294.636.356
TỔNG CỘNG	<u>168.118.445.053</u>	<u>168.118.445.053</u>	<u>126.460.714.750</u>	<u>126.460.714.750</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

19.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VINFAST	16.471.775.612	11.575.135.169
Công ty TNHH Công nghiệp Chính xác Việt Nam 1	4.419.370.794	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Khuôn Chu Lai Trường Hải	-	3.507.020.000
Trả tiền trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)	37.393.800	377.374.542
Các đối tượng khác	8.572.830.766	5.430.784.852
TỔNG CỘNG	<u>29.501.370.972</u>	<u>20.890.314.563</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Thuế giá trị gia tăng	534.577.755	15.396.083.183	(15.077.812.522)	852.848.416
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.220.561.494	17.149.823.901	(13.436.162.329)	9.934.223.066
Thuế thu nhập cá nhân	144.353.628	1.744.278.111	(1.662.086.245)	226.545.494
Thuế xuất, nhập khẩu	148.681.384	614.881.741	(739.970.453)	23.592.672
Thuế, phí khác	2.428.319.360	2.647.512.373	(2.529.731.733)	2.546.100.000
TỔNG CỘNG	<u>9.476.493.621</u>	<u>37.552.579.309</u>	<u>(33.445.763.282)</u>	<u>13.583.309.648</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí thường	10.340.967.088	18.985.964.177
Chi phí bản quyền	2.127.280.094	1.650.880.094
Chi phí lãi vay	872.826.671	1.023.340.320
Chi phí phải trả khác	6.296.666.363	2.600.661.076
TỔNG CỘNG	<u>19.637.740.216</u>	<u>24.260.845.667</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ tức phải trả	36.503.358.400	63.358.400
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	<u>2.730.114.983</u>	<u>1.936.796.198</u>
TỔNG CỘNG	<u>39.233.473.383</u>	<u>2.000.154.598</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>24.216.212.748</i>	<i>1.670.544.064</i>
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>15.017.260.635</i>	<i>329.610.534</i>

23. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	12.384.031.512	12.635.579.412
Trích lập trong kỳ	15.086.983.219	10.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	<u>(494.996.516)</u>	<u>(10.168.368.900)</u>
Số cuối kỳ	<u>26.976.018.215</u>	<u>12.467.210.512</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn ngân hàng	387.680.994.485	387.680.994.485	623.553.355.773	(610.164.736.956)	401.069.613.302	401.069.613.302	
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	15.449.899.464	15.449.899.464	10.960.962.732	(14.484.936.732)	11.925.925.464	11.925.925.464	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	16.520.080.288	16.520.080.288	11.416.787.382	(8.850.567.467)	19.086.300.203	19.086.300.203	
Vay ngắn hạn các bên liên quan	29.000.000.000	29.000.000.000	58.184.019.400	(67.184.019.400)	20.000.000.000	20.000.000.000	
TỔNG CỘNG	448.650.974.237	448.650.974.237	704.115.125.287	(700.684.260.555)	452.081.838.969	452.081.838.969	
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn							
Vay ngân hàng	20.666.555.426	20.666.555.426	50.000.000.000	(30.401.884.932)	40.264.670.494	40.264.670.494	
Nợ thuế tài chính	16.458.763.002	16.458.763.002	15.947.409.757	(11.416.787.382)	20.989.385.377	20.989.385.377	
TỔNG CỘNG	37.125.318.428	37.125.318.428	65.947.409.757	(41.818.672.314)	61.254.055.871	61.254.055.871	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại có lãi suất từ 3 – 5%/năm. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ (USD)	
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	147.393.903.073		Kỳ hạn trả gốc và lãi Một số hợp đồng tiền ký quỹ, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại thuộc sở hữu của Công ty và Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh – công ty trong cùng Tập đoàn Tin chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	72.492.731.956		Tin chấp
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH – Chi nhánh Hà Nội	42.922.262.372		Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	42.741.426.127		Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hai Bà Trưng	37.096.705.627	1.456.314,75	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	20.259.499.734		Máy móc thiết bị được sở hữu bởi Nhóm Công ty
Ngân hàng TMCP Á Châu	12.738.053.853	500.061	Tài sản là thừa đất số 56, tờ bản đồ 86, phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh - công ty trong cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hải Dương	11.011.144.350		Máy móc thiết bị được sở hữu bởi Nhóm Công ty
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	10.534.603.040		Một số hợp đồng tiền ký quỹ, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hải Dương	3.879.283.170	152.290	Tin chấp

TỔNG CỘNG 401.069.613.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại có lãi suất từ 6,5% - 8,29%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hải Dương	48.334.000.000	Kỳ hạn vay 60 tháng đáo hạn 25 tháng 4 năm 2029, gốc vay trả từng phần hàng quý, lãi vay trả hàng tháng	Một số máy móc thiết bị được sở hữu bởi Nhóm Công ty
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam	3.856.595.958	Kỳ hạn vay 48-60 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2027, gốc vay trả từng phần hàng quý, lãi vay trả hàng tháng	Một số máy móc thiết bị được sở hữu bởi Nhóm Công ty

TỔNG CỘNG

Trong đó:	52.190.595.958
- Vay dài hạn đến hạn trả	11.925.925.464
- Vay dài hạn	40.264.670.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty thuê máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết nợ thuế tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	40.075.685.580	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng đến tháng 4 năm 2027.	6,5% - 6,7%
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	19.086.300.203		
Nợ dài hạn	20.989.385.377		

Các tài sản đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này. Tại thời điểm kết thúc hợp đồng vay, Công ty có quyền được mua lại các tài sản đi thuê.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nợ thuế tài chính ngắn hạn		
	Từ 1 năm trở xuống	
	21.061.799.156	1.975.498.953
	1.975.498.953	19.086.300.203
	19.086.300.203	19.273.427.003
	2.753.346.715	16.520.080.288
Nợ thuế tài chính dài hạn		
	Từ 1 đến 5 năm	
	22.695.278.671	1.705.893.294
	20.989.385.377	18.287.514.446
	1.828.751.444	16.458.763.002
TỔNG CỘNG	43.757.077.827	37.560.941.449
	40.075.685.580	4.582.098.159
	32.978.843.290	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	231.331.708.688	203.228.709	1.301.714.680.301
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	40.840.379.460	5.734.213	40.846.113.673
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
- Mua thêm phần lợi ích trong công ty con	-	-	-	(972.477.055)	22.672.477.055	21.700.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	224.759.611.093	22.881.439.977	1.317.820.793.974
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	279.045.243.670	23.992.946.764	1.373.217.933.338
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	74.013.600.542	1.424.290.738	75.437.891.280
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(14.913.042.905)	(173.940.314)	(15.086.983.219)
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	301.705.801.307	25.243.297.188	1.397.128.841.399

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 231/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5% mệnh giá vốn cổ phần (500 VND/cổ phiếu) và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	111.603.080.000	111.603.080.000	-	151.603.080.000	151.603.080.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	345.725.140.000	345.725.140.000	-	345.725.140.000	345.725.140.000	-
Cổ đông khác	271.471.780.000	271.471.780.000	-	231.471.780.000	231.471.780.000	-
TỔNG CỘNG	728.800.000.000	728.800.000.000	-	728.800.000.000	728.800.000.000	-

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	728.800.000.000	728.800.000.000
Số cuối kỳ	728.800.000.000	728.800.000.000
Cổ tức công bố	36.440.000.000	36.440.000.000

25.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ tức đã công bố		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2022 (500 VND /cổ phiếu)	-	36.440.000.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND /cổ phiếu)	36.440.000.000	-
Cổ tức đã trả trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2022 (500 VND /cổ phiếu)	-	36.432.620.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND /cổ phiếu)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu đăng ký phát hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đang lưu hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND).

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	1.289.579	1.377.136

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu	949.956.685.387	1.037.728.453.115
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	896.333.878.045	1.015.738.011.392
Doanh thu bán hàng hóa	45.556.891.136	14.104.124.466
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.800.989.183	7.751.713.984
Doanh thu khác	264.927.023	134.603.273
Các khoản giảm trừ doanh thu	(664.176.450)	(1.557.159.722)
Hàng bán bị trả lại	(43.572.497)	(1.069.873.857)
Chiết khấu thương mại	(620.603.953)	(487.285.865)
Doanh thu thuần	949.292.508.937	1.036.171.293.393
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	895.713.274.092	1.015.157.503.723
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	45.513.318.639	13.127.472.413
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	7.800.989.183	7.751.713.984
Doanh thu thuần khác	264.927.023	134.603.273
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	942.555.149.244	1.021.077.310.967
Doanh thu đối với bên liên quan	7.401.536.143	15.093.982.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU (tiếp theo)

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.154.149.190	13.288.716.971
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.045.148.519	4.226.654.077
Doanh thu hoạt động tài chính khác	168.670.872	-
TỔNG CỘNG	<u>18.367.968.581</u>	<u>17.515.371.048</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	720.435.772.662	865.584.969.262
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.279.209.129	14.298.282.981
Giá vốn cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	4.073.808.411	4.246.697.935
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.198.120	(1.258.731.040)
TỔNG CỘNG	<u>763.802.988.322</u>	<u>882.871.219.138</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	10.294.651.749	26.728.651.926
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.144.694.486	2.658.655.185
TỔNG CỘNG	<u>11.439.346.235</u>	<u>29.387.307.111</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.130.514.812	39.168.220.234
Chi phí nhân công	3.277.640.966	4.946.553.550
Chi phí khác	2.376.038.915	4.047.685.795
TỔNG CỘNG	59.784.194.693	48.162.459.579
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	21.668.178.508	21.705.947.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.166.603.409	6.932.013.657
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.041.867.005	967.230.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	1.871.036.489	1.395.412.200
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	878.958.734	1.393.677.062
Chi phí khác	2.528.719.277	2.467.792.862
TỔNG CỘNG	38.155.363.422	34.862.073.779

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	466.598.351.146	559.755.612.803
Chi phí nhân công	150.962.908.675	144.065.921.896
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	50.664.635.480	56.599.935.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.533.471.621	142.259.184.906
Chi phí khác	6.863.328.352	9.951.428.255
TỔNG CỘNG	831.622.695.274	912.632.083.512

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.126.898.464	12.193.886.249
Điều chỉnh thuế thu nhập trích thiếu năm trước (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	22.925.437 (179.871.304)	-
TỔNG CỘNG	<u>16.969.952.597</u>	<u>12.454.898.159</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92.407.843.877	53.301.011.832
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	18.481.568.775	10.660.202.366
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận phát sinh từ khoản lỗ của các công ty con	-	1.888.819.302
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất	856.210.341	162.611.538
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	677.138.568
Chi phí không được khấu trừ thuế	39.461.015	515.049.304
Chi phí lãi vay không được khấu trừ từ những năm trước chuyển sang	(2.278.639.216)	(1.448.922.919)
Thuế TNDN được miễn giảm	(151.573.755)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	22.925.437	-
Chi phí thuế TNDN	<u>16.969.952.597</u>	<u>12.454.898.159</u>

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	254.672.291	74.800.987	179.871.304	(261.011.910)
	254.672.291	74.800.987		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			179.871.304	(261.011.910)

32.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (*)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
2023	2028	18.429.954.500	-	-	18.429.954.500
TỔNG CỘNG		18.429.954.500	-	-	18.429.954.500

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ nêu trên do không thể dự tính lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các công ty con có các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Chi phí lãi vay được chuyển	Chi phí lãi vay		
			Chi phí lãi vay đã chuyển đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	Chi phí lãi vay không được chuyển	Chi phí lãi vay chưa chuyển tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
2020	2025	49.093.410.713	(46.271.000.080)	-	2,822,410,633
2021	2026	4.663.733.793	-	-	4.663.733.793
2023	2028	4.624.066.571	-	-	4.624.066.571
TỔNG CỘNG		58.381.211.077	(46.271.000.080)	-	12.110.210.997

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với chi phí lãi vay vượt ngưỡng chưa được khấu trừ nêu trên do các công ty con chưa dự tính được chắc chắn các chi phí lãi vay này sẽ được khấu trừ trong tương lai tại thời điểm hiện tại.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể với Nhóm Công ty và nhân viên quản lý chủ chốt trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn

Các thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như trình bày tại phần Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Chi tiền cho vay	-	63.500.000.000
		Lãi cho vay	-	1.600.250.093
		Ứng trước phần mềm PMS	-	1.400.000.000
		Mua tài sản cố định	-	1.000.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.211.818.181
		Cổ tức phải trả	5.580.154.000	-
		Mua dịch vụ	3.393.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	43.400.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí vận chuyển	43.078.321.982	30.514.822.468
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.268.561.096	24.814.555.785
		Cổ tức phải trả	17.286.257.000	-
		Nhận tiền đi vay	21.184.019.400	-
		Trả gốc vay	1.184.019.400	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	4.367.180.857	14.082.347.761
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.046.224.300	9.832.755.781
		Nhận tiền đi vay	5.000.000.000	-
		Trả gốc vay	27.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Chi tiền cho vay	7.000.000.000	7.700.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	14.000.000.000	700.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.369.417.622	1.345.715.920
		Trả gốc vay	4.000.000.000	-
		Nhận tiền từ đi vay	4.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ	Nhận lại tiền cho vay Chi tiền cho vay	-	12.200.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.493.235.500	3.484.143.682
Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.075.227.468	1.575.446.057
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí tài chính Doanh thu tài chính Nhận tiền vay Trả tiền vay	58.783.562 4.079.523.228 25.000.000.000 25.000.000.000	- - - -
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Tập đoàn	Nhận tiền đi vay Trả gốc vay	3.000.000.000 5.000.000.000	- -

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ, cho thuê tài sản, đi vay và cho vay với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần AnTiền Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	70.852.500	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	528.061.484	-
Công ty khác	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	183.000	1.282.818
TỔNG CỘNG			599.096.984	1.282.818
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu về lãi trái phiếu	1.595.634.083	9.138.118.355
Các công ty khác	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu về lãi cho vay	-	460.023.291
TỔNG CỘNG			1.595.634.083	9.598.141.646
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Tạm ứng mua hàng	246.217.432	246.217.432
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Tạm ứng mua hàng	79.422	-
TỔNG CỘNG			246.296.854	246.217.432
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả về dịch vụ cung cấp	13.927.045.971	6.154.700.311
An Thanh Bicol Singapore PTE., Ltd	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả về mua hàng	-	2.082.537.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Tập đoàn	Phải trả về dịch vụ cung cấp	1.680.139.260	924.554.520
Các công ty khác	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả về mua hàng và cung cấp dịch vụ	2.602.026.427	1.132.843.925
TỔNG CỘNG			18.209.211.658	10.294.636.356
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 19.2)				
Công ty AFC Ecoplastics LLC	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả về mua hàng và cung cấp dịch vụ	37.393.800	377.374.542
TỔNG CỘNG			37.393.800	377.374.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 22)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả cổ tức	17.592.462.977	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải trả cổ tức	5.580.154.000	-
Các công ty khác	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả khác	1.043.595.771	1.670.544.064
TỔNG CỘNG			24.216.212.748	1.670.544.064

Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 24)

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Vay ngắn hạn (*)	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn	Vay ngắn hạn	-	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Tập đoàn	Vay ngắn hạn	-	2.000.000.000
TỔNG CỘNG			20.000.000.000	29.000.000.000

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoản vay tín chấp từ bên liên quan với kỳ hạn từ 12 tháng và có lãi suất 6%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là trái phiếu được phát hành bởi bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 16.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức danh	Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	20.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Cho Yoon	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	6.000.000	-
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	507.015.500	490.355.400
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	425.632.800	-
Ông Bùi Minh Hải (*)	Chủ tịch HĐQT	-	656.432.769
Ông Bùi Thanh Nam (*)	Thành viên HĐQT	-	911.975.700
Bà Phạm Thị Thanh Hiền (*)	Phó Tổng Giám đốc	-	335.376.500
Ông Kim Ki Min (*)	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
TỔNG CỘNG		1.070.648.300	2.510.140.369

(*) Đã miễn nhiệm

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	51.000.000	191.755.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.013.600.542	40.840.379.460
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(6.477.283.199)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	74.013.600.542	34.363.096.261
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.880.000	72.880.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	72.880.000	72.880.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.016	472
- Lãi suy giảm	1.016	472

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 231/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu. Các bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động kinh doanh trong nước; và
- ▶ Hoạt động kinh doanh xuất khẩu

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tham chiếu tới giá với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần	640.981.150.491	308.311.358.446	-	949.292.508.937	
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>	-	-	-	-	
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận</i>	640.981.150.491	308.311.358.446	-	949.292.508.937	
Tổng doanh thu thuần	527.902.644.088	235.900.344.234	-	763.802.988.322	
Giá vốn bộ phận					
Kết quả	113.078.506.403	72.411.014.212	-	185.489.520.615	
Lợi nhuận gộp bộ phận					
Các thông tin bộ phận khác					
Tài sản bộ phận	652.608.559.648	87.450.310.192	-	740.058.869.840	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.487.441.363.558	
Tổng tài sản	652.608.559.648	87.450.310.192	-	2.227.500.233.398	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	830.371.391.999	
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	-	68.278.796.525	
Khấu hao và hao mòn	-	-	-	50.875.209.594	

Tài sản và nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ các tài sản của Nhóm Công ty phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty ngoại trừ các khoản phải thu của khách hàng và người mua trả tiền trước.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	736.250.745.610	299.920.547.783	-	1.036.171.293.393
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	736.250.745.610	299.920.547.783	-	1.036.171.293.393
Giá vốn bộ phận	626.337.265.985	256.533.953.153	-	882.871.219.138
Kết quả				
Lợi nhuận gộp bộ phận	109.913.479.625	43.386.594.630	-	153.300.074.255
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	625.953.870.678	55.274.015.818	-	681.227.886.496
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.395.401.943.093
Tổng tài sản	625.953.870.678	55.274.015.818	-	2.076.629.829.589
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	703.411.896.251
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	-	56.522.216.602
Khấu hao và hao mòn	-	-	-	110.772.493.394

Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ các tài sản của Nhóm Công ty phục vụ cho các khu vực địa lý và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty ngoại trừ các khoản phải thu của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	8.360.193.778	5.651.139.907
Từ 1 - 5 năm	21.670.292.903	11.845.468.903
Trên 5 năm	-	1.409.232.000
TỔNG CỘNG	<u>30.030.486.681</u>	<u>18.905.840.810</u>

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phạm Thị Ngà
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024